

TỔNG HỢP
DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Tình hình tài chính 05 năm trước liền kề					Dự kiến Năm 2026
		Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2025	
I	Nguồn thu xác định mức độ tự chủ (A)	121.148	168.476	132.725	150.427	139.843	100.731
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN (Học phí)	117.580	162.079	116.569	137.299	131.612	97.242
1.1	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (thu học phí)	67.493	112.953	85.950	83.882	52.030	30.570
1.2	Thu từ ngân sách nhà nước cấp bù học phí để thực hiện chính sách miễn giảm học phí	50.087	49.126	30.619	53.417	79.582	66.672
2	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)	0	0	0	0	0	0
3	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN, hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh, liên kết (chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)	2.985	6.127	5.640	12.934	8.091	3.154
4	Nguồn thu phí theo Luật phí và lệ phí (phần để lại chi thường xuyên theo quy định)	0	0	0	0	0	0
5	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)	583	270	10.516	194	140	336
II	Chi thường xuyên giao tự chủ (B)	181.115	232.591	196.840	209.917	179.363	166.976
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	60.873	72.931	76.628	85.571	79.631	102.238
2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học	4.874	6.829	6.950	5.148	5.821	6.694
3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp	17.657	22.040	19.423	22.107	15.812	16.928
4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí	-	-	-	-	-	-
5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên	28.503	35.628	27.302	38.762	41.225	37.008
6	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)	-	-	-	-	-	-
7	Chi trả lãi tiền vay	-	-	103	592	673	855
8	Chi thường xuyên khác (nếu có)	1.535	2.149	1.375	1.595	1.246	1.433
9	Trích tạo nguồn cải cách tiền lương	15.520	25.250	20.451	17.957	3.899	1.820
10	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ qui định	52.153	67.764	44.608	38.185	31.056	
III	Tỷ lệ đảm bảo chi thường xuyên (%) = A/B*100%	67%	72%	67%	72%	78%	60%
IV	Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên (đối với đơn vị nhóm 3, nhóm 4)	59.967	64.115	64.115	59.490	39.520	66.244
V	Phân phối kết quả tài chính trong năm: chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên trích lập các quỹ (Mục I + Mục IV – Mục II) + Phân trích khấu hao TSCĐ	52.153	67.764	44.608	38.185	31.056	-
	Đối với đơn vị nhóm 2 và nhóm 3:	52.153	67.764	44.608	38.185	31.056	14.879
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	5.536	7.940	5.855	5.737	2.029	-
	- Từ chênh lệch thu chi thường xuyên	5.536	7.940	5.855	5.737	2.029	
	- Từ trích khấu hao tài sản cố định						
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập/dự phòng ổn định thu nhập	35.524	44.045	27.403	25.254	20.749	
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	11.093	15.779	11.350	7.194	8.278	14.879
VI	Thu nhập tăng thêm bình quân của đơn vị						
1	Dưới 01 lần quỹ tiền lương			27.403	25.254	20.749	

TT	Nội dung	Tình hình tài chính 05 năm trước liền kề					Dự kiến Năm 2026
		Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Ước thực hiện năm 2025	
2	Từ 1 lần đến 2 lần quỹ tiền lương	35.524	44.045				
3	Từ trên 2 lần đến 3 lần quỹ tiền lương						
4	Từ trên 3 lần quỹ tiền lương						
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất của đơn vị (Triệu đồng/ tháng)	19,17	22,50	18,83	17,33	13,75	
	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất của đơn vị (triệu đồng/tháng)	4,75	5,92	1,83	1,75	1,83	
VII	Nguồn kinh phí NSNN cấp chỉ thường xuyên không giao tự chủ (chi tiết theo nội dung nhiệm vụ)	52.334	49.126	31.103	56.291	121.180	106.920
1	Miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập	50.087	49.126	30.619	53.417	79.983	66.672
2	Mua sắm, sửa chữa tài sản	2.247	-	484	991	-	1.199
3	Quỹ tiền thưởng	-	-	-	1.883	2.929	3.070
4	KP thu nhập tăng thêm theo NQ 27 và tinh giản biên chế	-	-	-	-	38.268	35.979

Số liệu các năm 2021-2024 lấy theo số liệu quyết toán, năm 2025 ước thực hiện.
Năm 2026: cột này **không xây dựng** các nội dung tại mục **V. Phân phối kết quả tài chính trong năm** và mục **VI.Thu nhập tăng thêm bình quân** của đc
TP.HCM, ngày tháng năm 2026

KẾ TOÁN

TP. KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

Q. HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Minh Thoa

Nguyễn Kính

Đinh Văn Đệ